

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

: 04/2025/HNGĐ- ST

Ngày 10/02/2025

**V/v: “Không công nhận quan hệ vợ
chồng”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Hùng

2. Ông Ma Quốc Thê

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kỳ Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 464/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Trần Tiến T, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Tiến T chung sống với nhau từ năm 1992 trên cơ sở tự nguyện nhưng do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên đã không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Anh chị được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục và chung sống hạnh phúc được một thời gian. Đến khoảng năm 2002 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn là do anh T thường hay tụ tập rượu chè, về nhà chửi bới đánh đập vợ con, từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi chửi nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng chính thức ly thân từ đầu năm 2002 đến nay, chị và anh T không còn quan tâm gì đến nhau nữa, chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống. Do vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận chị và anh Trần Tiến T là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Chị và anh Trần Tiến T có 02 con chung tên là Trần Tiến B, sinh ngày 16/8/1993 và Trần Thị Thu H, sinh ngày 27/7/2001. Hiện nay cả 02 con đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng tự lao động, không đề nghị Tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Trần Tiến T vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị A kết hôn năm 1992 và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Khi kết hôn vợ chồng tự nguyện, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, vợ chồng chung sống hạnh phúc, bình thường. Từ đầu năm 2024, thi thoảng anh có tụ tập rượu chè với bạn bè, khi về nhà thì chị A nói nhiều dẫn đến vợ chồng cãi nhau, việc mâu thuẫn cãi nhau chưa đến mức phải ly hôn. Bản thân anh vẫn yêu thương vợ con, vì vậy, đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị được quay về đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình.

2.2. Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị A có 02 con chung tên là Trần Tiến B, sinh ngày 16/8/1993 và Trần Thị Thu H, sinh ngày 27/7/2001. Hiện nay cả 02 con đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng tự lao động, không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.3. Về tài sản, đất đai, nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định được: Chị Nguyễn Thị A và anh Trần Tiến T có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới chị A, anh T làm ăn, sinh sống tại thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu chung sống bình thường, cả hai đều hài hòa với hành xóm, láng giềng. Theo thôn được biết thì đến đầu năm 2024 cả anh T và chị A đều đi làm ăn, anh T đi làm thợ xây, chị A đi làm công nhân, khi về không ở cùng nhau, chị A ở cùng với con gái ở gần nhà. Anh chị ly thân từ đó. Anh T và chị A có 02 con chung là cháu Trần Tiến B, sinh ngày 16/8/1993 và Trần Thị Thu H, sinh ngày 27/7/2001, cả 02 cháu đã trưởng thành, trên 18 tuổi, phát triển thể chất, tinh thần bình thường.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện S không có công dân có họ tên Nguyễn Thị A, sinh năm 1973 và Trần Tiến T, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, 51, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Không công nhận quan hệ vợ chồng” của chị Nguyễn Thị A đối với anh Trần Tiến T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị A và anh Trần Tiến T là vợ chồng.

2. Về con chung: Đối với cháu Trần Tiến B, sinh ngày 16/8/1993 và Trần Thị Thu H, sinh ngày 27/7/2001 đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không xem xét.

3. Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

4. Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tố tụng:

Chị Nguyễn Thị A và anh Trần Tiến T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992; Chị khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng đối với anh Trần Tiến T là người có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo Điều 14; 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Không công nhận quan hệ vợ chồng” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tố tụng đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên nguyên đơn chị Nguyễn Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trần Tiến T có ý kiến xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng

xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị A và anh Trần Tiến T chung sống với nhau từ năm 1992 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh T xác định thời điểm phát sinh mâu thuẫn là từ đầu năm 2024 và có quan điểm đề nghị hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ. Còn chị A xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2002, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Kết quả xác minh tại địa phương xác định được không có trường hợp nào có tên chồng là Trần Tiến T và vợ là Nguyễn Thị A đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; Chị A và anh T đã ly thân từ đầu năm 2024.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Chị Nguyễn Thị A và anh Trần Tiến T chung sống với nhau từ năm 1992 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, cần tuyên xử không công nhận chị Nguyễn Thị A và anh Trần Tiến T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là Trần Tiến B, sinh ngày 16/8/1993 và Trần Thị Thu H, sinh ngày 27/7/2001. Cả 02 cháu hiện nay đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị A và anh T đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị A phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, 51, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Không công nhận quan hệ vợ chồng” của chị Nguyễn Thị A đối với anh Trần Tiến T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị A và anh Trần Tiến T là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001525, ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 000002022996 ngày 16/10/2024 tại Công dịch vụ công quốc gia). Anh Trần Tiến T không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị A và anh Trần Tiến T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- UBND xã Hào Phú;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thùy Trâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Hùng - **Ma Quốc**
Thế

Phạm Thị Thùy Trâm

